

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu
áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;
Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp
định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành
Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Quyết định số 348/QĐ-SYT ngày 01/4/2019 của Sở Y tế Bình Thuận
ban hành Quy định chức năng, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế và mối
quan hệ công tác của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận;
Căn cứ Đề án số 382/ĐA-BVBT ngày 07/3/2025 đề án khám bệnh, chữa bệnh
theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận;
Căn cứ Biên bản Thẩm định giá dịch vụ KCB theo yêu cầu ngày 07/3/2025 của
Tổ thẩm định giá dịch vụ KCB theo yêu cầu.
Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính
kế toán

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này danh mục giá dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận;

Điều 2. Các văn bản về giá dịch vụ theo yêu cầu trước đây trái với nội dung
trương ứng sẽ bãi bỏ;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp; Trưởng phòng Tài
chính kế toán và các khoa, phòng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 4;
- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban GD Bệnh viện;
- Lưu VT, KHTH, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Lê Huỳnh Phúc

DANH MỤC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-BVBT ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận)

TT	STT (NQ11 2)	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân loại PT-TT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi chú
1				Khám bệnh theo yêu cầu			lần	120.000	
2	173	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	lần	68.000	
3	33	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	lần	809.000	
4	18	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	lần	180.000	
5	13	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	lần	585.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	22	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	lần	144.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
7	97	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	lần	168.000	
8	160	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		lần	28.000	
9	214	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	lần	216.000	
10	218	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	lần	189.000	
11	523	02.0095.1798	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		lần	316.000	
12	524	02.0096.1798	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp		lần	344.000	

13	178	02.0112.0004	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	lần	317.000	
14	267	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	lần	44.000	
15	246	02.0244.0103	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	lần	129.000	
16	307	02.0259.0137	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	lần	897.000	
17	300	02.0272.2044	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	lần	391.000	
18	398	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	lần	102.000	
19	701	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	lần	124.000	
20	1991	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	lần	120.000	
21	708	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	lần	36.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
22	714	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	lần	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
23	6754	07.0008.0360	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	lần	4.093.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
24	6771	07.0232.0367	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	T2	lần	543.000	
25	7024	08.0013.0238	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	lần	83.000	
26	7025	08.0014.0238	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	lần	83.000	
27	3275	10.0410.0584	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	lần	2.821.000	
28	3276	10.0411.0584	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	lần	2.341.000	
29	2670	10.0506.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	lần	4.032.000	

30	2672	10.0507.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	lần	3.165.000	
31	2838	10.0551.0494	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	lần	4.145.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy
32	2840	10.0552.0495	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	lần	6.270.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
33	2747	10.0621.0472	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	lần	6.996.000	
34	2811	10.0679.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	lần	5.559.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
35	2813	10.0682.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	lần	7.005.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
36	2816	10.0685.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	lần	6.225.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
37	3091	10.0725.0556	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	lần	5.879.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
38	3088	10.0739.0556	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	lần	5.802.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
39	3094	10.0779.0556	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	lần	6.762.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

40	3073	10.0784.0556	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	lần	6.018.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
41	2947	10.0805.0537	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	lần	5.480.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
42	2946	10.0806.0537	10.806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	lần	5.480.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
43	3207	10.0807.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	lần	5.970.000	
44	3206	10.0808.0577	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	lần	5.970.000	
45	3155	10.0810.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	lần	4.133.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
46	3108	10.0815.0556	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	lần	6.428.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
47	3077	10.0821.0556	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	lần	6.428.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
48	2467	10.0832.0344	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	lần	4.357.000	

49	2993	10.0843.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	lần	5.615.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
50	3187	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	lần	4.628.000	
51	3109	10.0870.0556	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	lần	6.018.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
52	3150	10.0876.0559	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	lần	4.133.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
53	3145	10.0877.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	lần	5.353.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
54	3159	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	lần	2.163.000	
55	3203	10.0961.0575	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	lần	4.198.000	
56	3011	10.0982.0551	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	lần	4.276.000	
57	3158	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	lần	3.425.000	
58	2866	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	lần	467.000	
59	2455	10.9003.0201	BS_10.12 74	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		lần	120.000	
60	2456	10.9003.0202	BS_10.12 74	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		lần	176.000	
61	2457	10.9003.0203	BS_10.12 74	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		lần	187.000	
62	3563	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	lần	2.599.000	
63	3620	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	lần	2.414.000	

64	3673	13.0033.0614	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	lần	2.702.000	
65	3698	13.0049.0635	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	lần	585.000	
66	3749	13.0071.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	lần	5.330.000	
67	3756	13.0072.0683	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	lần	4.646.000	
68	3691	13.0148.0630	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	lần	764.000	
69	3684	13.0149.0624	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	lần	3.025.000	
70	3659	13.0151.0601	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	lần	1.173.000	
71	3679	13.0157.0619	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	lần	343.000	
72	3660	13.0163.0602	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	lần	311.000	
73	3719	13.0174.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	lần	3.532.000	
74	3647	13.0175.0591	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	lần	2.947.000	
75	3969	14.0005.0815	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	lần	5.378.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
76	3851	14.0088.0736	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	lần	1.373.000	
77	3908	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	lần	457.000	
78	3897	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	lần	1.511.000	
79	3827	14.0192.0075	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	lần	63.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
80	4036	14.0197.0854	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	lần	204.000	

81	3911	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	lần	124.000	
82	3892	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	lần	1.090.000	
83	3914	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	lần	64.000	
84	3826	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	lần	58.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	3828	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	lần	48.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	3839	14.0206.0730	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	lần	69.000	
87	3854	14.0207.0738	14.207	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	lần	174.000	
88	3940	14.0210.0799	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	lần	69.000	
89	4017	14.0211.0842	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	lần	99.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
90	3904	14.0214.0778	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	lần	130.000	
91	4027	14.0218.0849	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	lần	102.000	
92	4156	15.0081.0918	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	lần	1.698.000	
93	4260	15.0113.0970	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	lần	4.090.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
94	4124	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		lần	42.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
95	4177	15.0228.0932	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	lần	658.000	
96	4087	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	lần	552.000	
97	4433	16.0043.1020	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	lần	247.000	
98	4434	16.0043.1021	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	lần	156.000	

99	4420	16.0050.1015	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	lần	1.307.000	
100	4450	16.0070.1031	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	lần	355.000	
101	4428	16.0072.1018	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	lần	451.000	
102	4460	16.0197.1036	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	lần	1.265.000	
103	4441	16.0198.1026	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	lần	878.000	
104	4445	16.0199.1028	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	lần	690.000	
105	4444	16.0200.1028	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	lần	1.095.000	
106	4442	16.0201.1028	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	lần	1.119.000	
107	4440	16.0203.1026	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	lần	508.000	
108	4438	16.0204.1025	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	lần	156.000	
109	4437	16.0205.1024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	lần	460.000	
110	4374	16.0214.1007	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	lần	234.000	
111	4455	16.0226.1035	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	lần	618.000	
112	4447	16.0238.1029	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	lần	61.000	
113	4435	16.0335.1022	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	lần	218.000	
114	4540	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	lần	56.000	
115	4566	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	lần	72.000	
116	4530	17.0018.0221	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	lần	60.000	

117	4580	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	lần	57.000	
118	4588	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	lần	69.000	
119	4587	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	lần	83.000	
120	4586	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	lần	85.000	
121	4628	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	lần	77.000	
122	4652	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		lần	86.000	
123	4654	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		lần	94.000	
124	4827	18.0067.0028	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	102.000	Áp dụng cho 01 vị trí
125	4817	18.0068.0028	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
126	4806	18.0071.0028	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	114.000	Áp dụng cho 01 vị trí
127	4789	18.0072.0028	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		lần	102.000	Áp dụng cho 01 vị trí
128	4839	18.0075.0028	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
129	4826	18.0078.0028	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
130	4772	18.0081.2001	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		lần	27.000	
131	4794	18.0086.0028	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
132	4793	18.0087.0028	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí

133	4796	18.0090.0028	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
134	4801	18.0091.0028	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
135	4797	18.0092.0028	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		lần	114.000	Áp dụng cho 01 vị trí
136	4800	18.0093.0028	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	114.000	Áp dụng cho 01 vị trí
137	4795	18.0096.0028	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
138	4816	18.0098.0028	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
139	4842	18.0099.0028	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
140	4815	18.0100.0028	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
141	4814	18.0101.0028	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
142	4832	18.0102.0028	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
143	4838	18.0103.0028	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
144	4811	18.0104.0028	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		lần	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí

145	4837	18.0106.0028	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
146	4841	18.0107.0028	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
147	4833	18.0108.0028	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
148	4809	18.0109.0028	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
149	4808	18.0110.0028	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
150	4843	18.0111.0028	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
151	4807	18.0112.0028	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
152	4835	18.0113.0028	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
153	4836	18.0114.0028	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
154	4840	18.0115.0028	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
155	4834	18.0116.0028	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		lần	96.000	Áp dụng cho 01 vị trí
156	4844	18.0117.0028	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
157	4821	18.0119.0028	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí

158	4820	18.0120.0028	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
159	4790	18.0125.0028	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		lần	98.000	Áp dụng cho 01 vị trí
160	4830	18.0127.0028	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	lần	121.000	Áp dụng cho 01 vị trí
161	5227	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		lần	136.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 50.000 đồng/ca.
162	5263	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường		lần	61.000	
163	5412	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		lần	87.000	
164	5306	22.0013.1242	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		lần	135.000	
165	5408	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	lần	23.000	
166	5481	22.0116.1514	22.116	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		lần	99.000	
167	5426	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		lần	65.000	
168	5420	22.0138.1362	22.138	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		lần	52.000	
169	5336	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		lần	52.000	
170	5559	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		lần	32.000	Mỗi chất

171	5560	23.0007.1494	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		lần	32.000	Mỗi chất
172	5511	23.0018.1457	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		lần	122.000	
173	5557	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		lần	32.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin
174	5558	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		lần	32.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin
175	5518	23.0024.1464	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		lần	113.000	
176	5555	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		lần	31.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin
177	5554	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		lần	29.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin
178	5525	23.0033.1470	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		lần	180.000	
179	5524	23.0034.1469	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		lần	187.000	
180	5532	23.0039.1476	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		lần	113.000	
181	5585	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		lần	35.000	
182	5563	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		lần	29.000	Mỗi chất
183	5547	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		lần	42.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn
184	5575	23.0060.1496	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		lần	72.000	
185	5638	23.0068.1561	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		lần	86.000	
186	5639	23.0069.1561	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		lần	84.000	
187	5567	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		lần	39.000	Mỗi chất

188	5601	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		lần	26.000	
189	5605	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		lần	135.000	
190	5588	23.0084.1506	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		lần	35.000	
191	5589	23.0112.1506	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		lần	44.000	
192	5570	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		lần	32.000	Mỗi chất
193	5633	23.0139.1553	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		lần	135.000	
194	5583	23.0143.1503	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		lần	44.000	
195	5590	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		lần	35.000	
196	5648	23.0161.1569	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		lần	117.000	
197	5651	23.0162.1570	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		lần	79.000	
198	5572	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		lần	29.000	Mỗi chất
199	5664	23.0194.1589	23.194	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		lần	52.000	
200	5671	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		lần	43.000	
201	5543	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		lần	67.000	
202	5881	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		lần	312.000	
203	5750	24.0119.1649	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		lần	106.000	
204	5747	24.0121.1647	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		lần	591.000	
205	5706	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		lần	76.000	

206	5708	24.0146.1622	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		lần	156.000	
207	5699	24.0169.1616	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		lần	75.000	
208	5731	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		lần	179.000	
209	5775	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		lần	55.000	
210	5805	24.0267.1674	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		lần	59.000	
211	5807	24.0319.1674	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		lần	57.000	
212	6223	27.0187.2039	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	lần	4.383.000	
213	6173	27.0191.0451	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	lần	4.966.000	
214	6244	27.0273.0473	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	lần	6.009.000	

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban GD Bệnh viện;
- Lưu VT, KHTH, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Huỳnh Phúc